

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công công trình đối với các dự án đầu tư xây dựng được áp dụng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy pháp pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 04 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 04 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BT ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 01/TTr-SXD ngày 03 tháng 01 năm 2025 về dự thảo Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công công trình đối với các dự án đầu tư xây dựng được áp dụng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nội dung, mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công các dự án đầu tư xây dựng được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (Danh mục loại dự án đầu tư xây dựng được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 55/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc).

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong việc thực hiện chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công các dự án đầu tư xây dựng được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

Điều 2. Nội dung, mức hỗ trợ chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí quản lý dự án, giám sát thi công công trình

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% theo định mức, đơn giá quy định hiện hành của nhà nước cho các chi phí chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công công trình đối với các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình Mục tiêu quốc gia. Cụ thể như sau:

1. Chi phí chuẩn bị đầu tư: Chi phí chuẩn bị đầu tư, gồm các chi phí thực hiện các công việc khảo sát xây dựng; lập, thẩm định hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Cụ thể:

a) Chi phí khảo sát (nếu có): Được xác định bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số V kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

b) Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) tại bảng 2 phụ lục kèm theo quyết định này nhân với chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư của dự án.

c) Phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, áp dụng đối với tất cả các loại công trình, được tính bằng 0,019% tổng mức đầu tư dự án, theo quy định tại biểu mức thu phí thẩm định dự án đầu tư kèm theo Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Chi phí quản lý dự án được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) tại bảng 1 kèm theo quyết định này nhân với chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư của dự án.

3. Chi phí giám sát thi công công trình được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) tại bảng 3, bảng 4 kèm theo quyết định này nhân với chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư của dự án.

Điều 3. Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các dự án

Nguồn vốn hỗ trợ là nguồn ngân sách tỉnh nằm trong định mức phân bổ vốn đầu tư công ngân sách tỉnh hỗ trợ các địa phương quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 5 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và cơ chế lồng ghép nguồn vốn, cơ chế huy động nguồn lực khác để thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan chuyên về môn xây dựng: Theo chức năng, nhiệm vụ được phân cấp, thực hiện hướng dẫn, kiểm tra các chủ đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng; thực hiện dự án; quy trình quản lý chất lượng công trình, quản lý vận hành, bảo trì các được áp dụng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh;

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Hướng dẫn UBND cấp xã, các chủ đầu tư trên cơ sở danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, giai đoạn 2021 - 2025 được phê duyệt, lập kế hoạch hỗ trợ kinh phí trung hạn giai đoạn 5 năm và hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; giám sát, kiểm tra, tình hình thực hiện các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù theo quy định tại Quyết định này.

3. Sở Tài chính: Hướng dẫn việc thanh toán, quyết toán đối với các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù quy định tại quyết định này.

4. Trong trường hợp các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Quá trình thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ngành và ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phù hợp với thực tế.

6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ, Website Chính Phủ;
- Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB QPPL-Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Trung tâm tin học - Công báo tỉnh; Báo Vĩnh Phúc, Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp; Công TTĐT tỉnh; TTCB tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT,
(Qg...b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Việt Văn

PHỤ LỤC
(Kèm theo Quyết định số /2025/UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Bảng1: Định mức chi phí quản lý dự án

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)
		≤ 5
1	Công trình dân dụng	3,446
2	Công trình giao thông	3,024
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	3,263
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,901

Trường hợp dự án được quản lý theo hình thức chủ đầu tư sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện năng lực trực tiếp quản lý dự án, chi phí quản lý dự án xác xác định theo định mức trên điều chỉnh theo hệ số k=0,8.

Bảng 2: Định mức chi phí lập hồ sơ xây dựng (Báo cáo KTKT)

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình (sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình)	Chi phí xây dựng và thiết bị chưa có thuế GTGT (tỷ đồng) (đã điều chỉnh hệ số k=0,8)		
		≤ 1	3	5 (nội suy)
1	Công trình dân dụng	5,2	3,76	3,56
3	Công trình giao thông	4,32	2,88	2,52
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	4,96	3,52	3,32
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	4,64	3,36	3,04

-Đối với dự án, công trình có quy mô chi phí nằm trong khoảng giữa quy mô chi phí bảng trên, thì định mức chi phí tư vấn tính theo quy định tại điểm 1 Phần I Phụ lục III kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng.

-Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xác định theo bảng trên (chưa bao gồm thuế GTGT) tối thiểu không nhỏ hơn 5.000.000 đồng.

Bảng 3: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu thi công xây dựng (tỷ đồng)
		≤ 5
1	Công trình dân dụng	3,285
2	Công trình giao thông	3,203
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2,598
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,566

Bảng 4: Định mức chi phí giám sát lắp đặt thiết bị

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu thiết bị (tỷ đồng)
		≤ 5
1	Công trình dân dụng	0,844
2	Công trình giao thông	0,677
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,718
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,803